

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Ngày 31/03/2024	2,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	0%	-6.7%

DT thuần Q1/24
91.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.5 -17.6%
YoY: ▼64.5 -41.3%

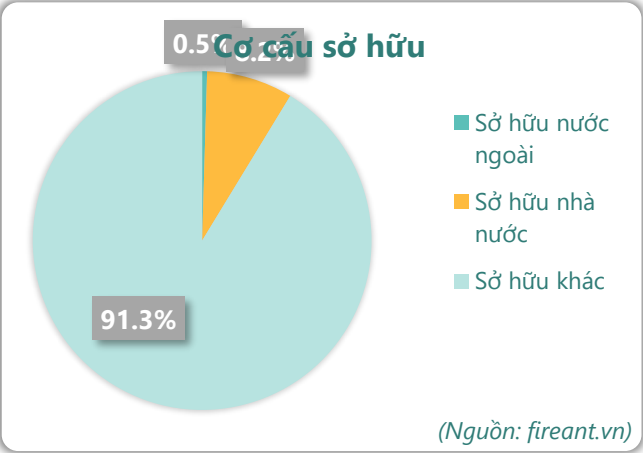
LN thuần Q1/24
-5.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.83 -985%
YoY: ▼3.48 -189%

LN sau thuế Q1/24
-5.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.28 -1848%
YoY: ▼2.53 -74.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
4.0%
YoY: +/-▼ 5.3%

ROE (TTM) Q1/24
4.9%
YoY: +/-▲ 1.3%

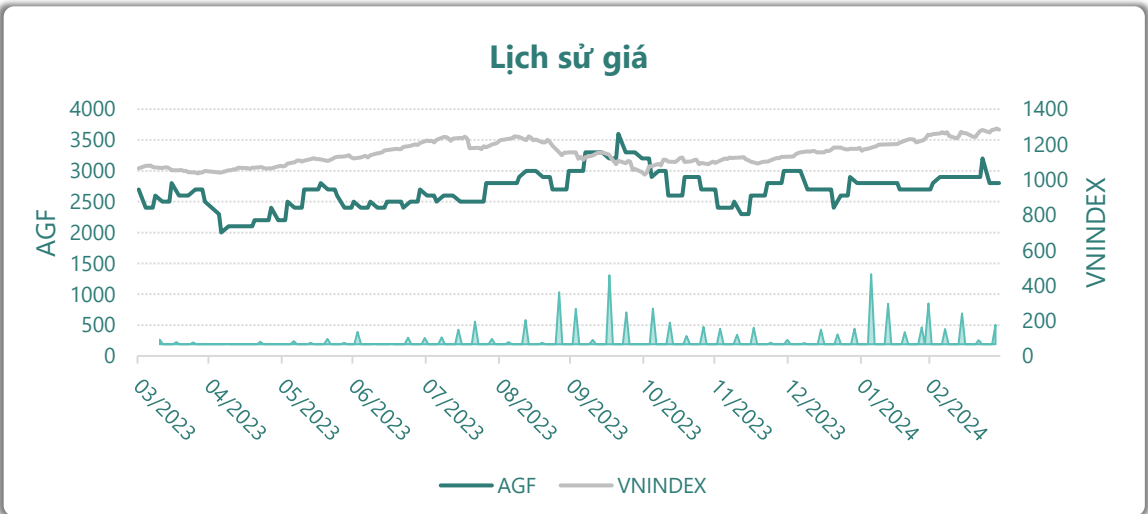
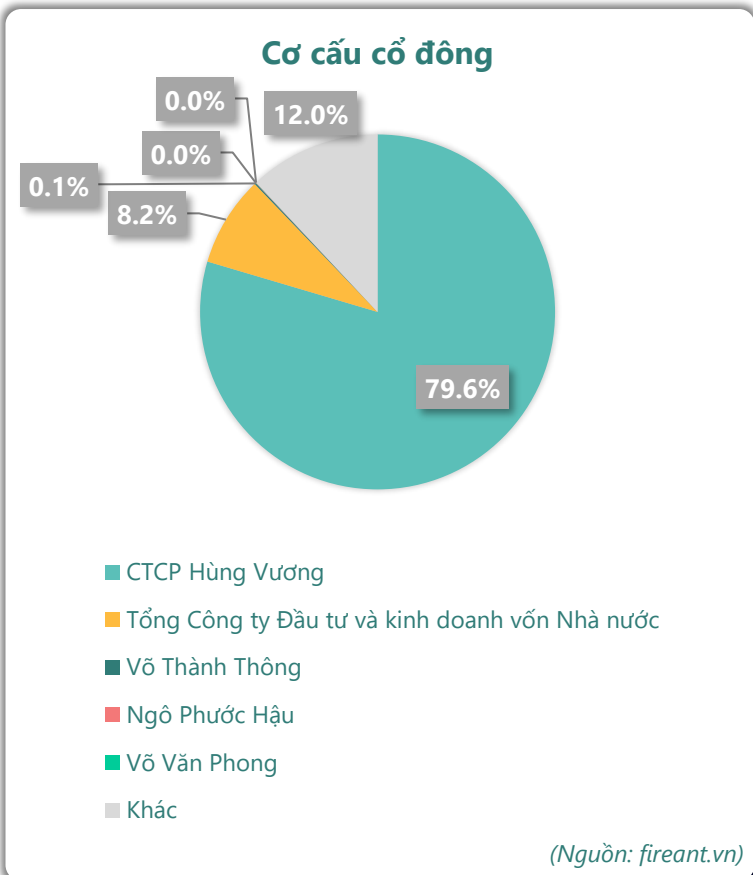
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
Số lượng CPLH (CP)	28,109,743
KLGD BQ 20 phiên (CP)	365
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.20
EPS	-317
P/E	-8.8



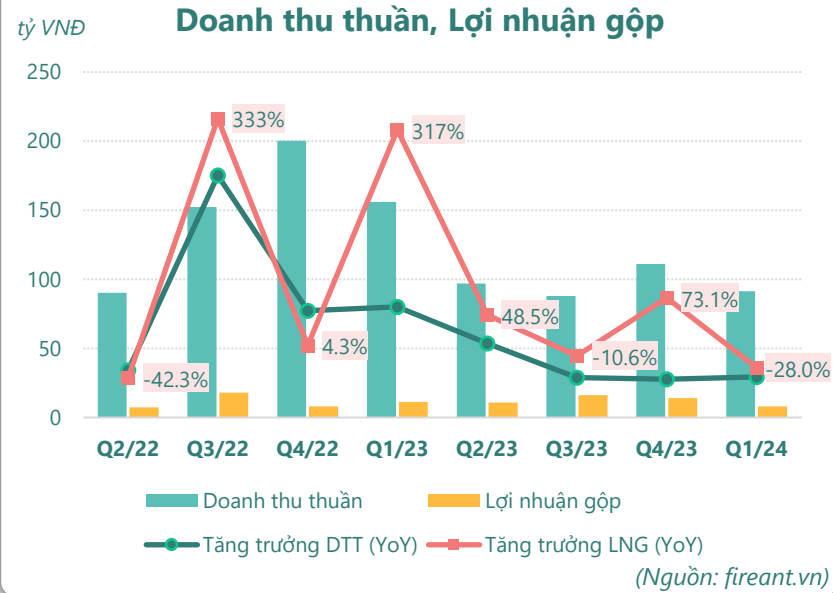
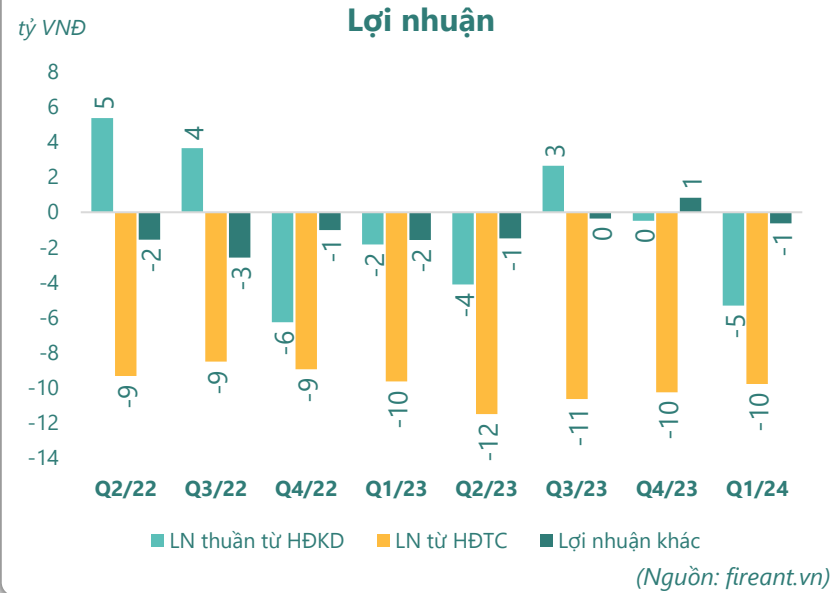
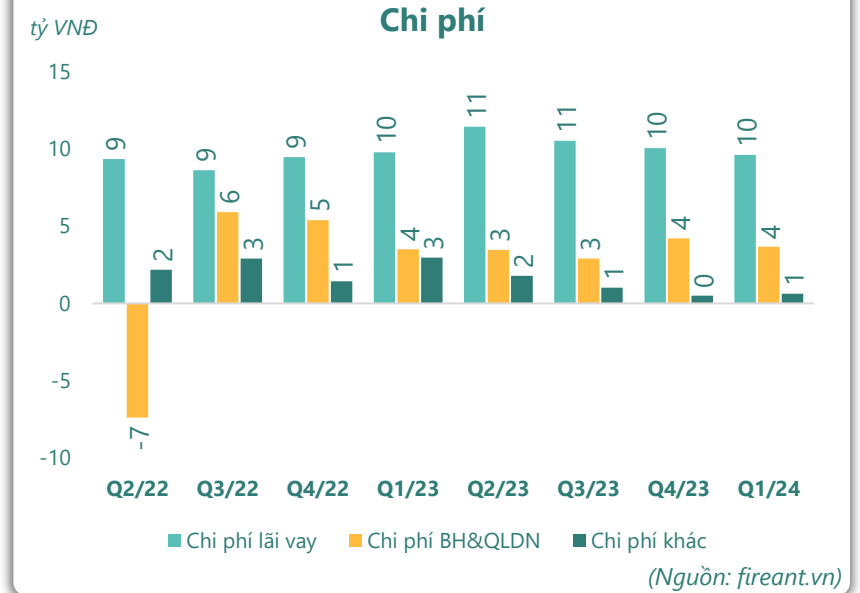
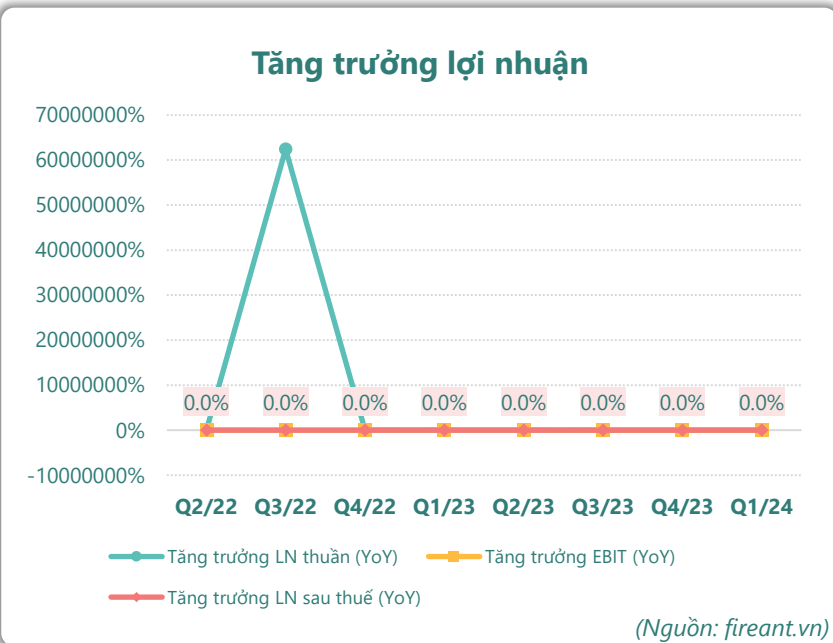
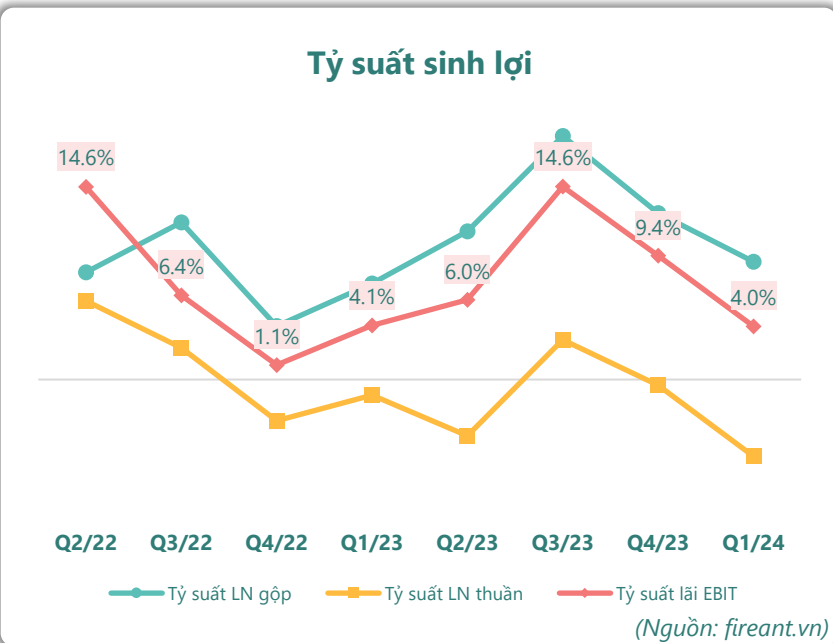
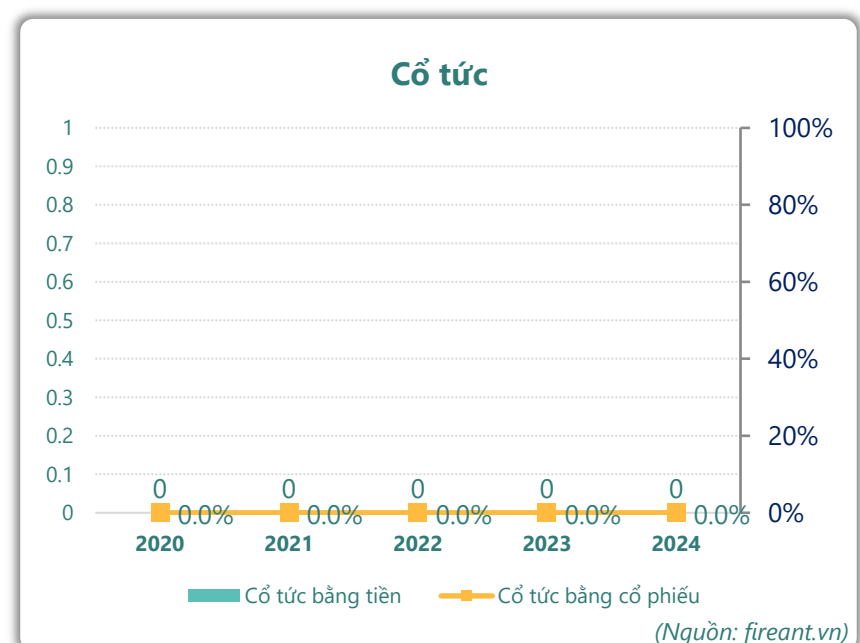
DT thuần 2023
452
tỷ VNĐ
YoY: ▼88.0 -16.4%

LN thuần 2023
-3.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.07 72.5%

LN sau thuế 2023
-6.02
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.4 69.0%



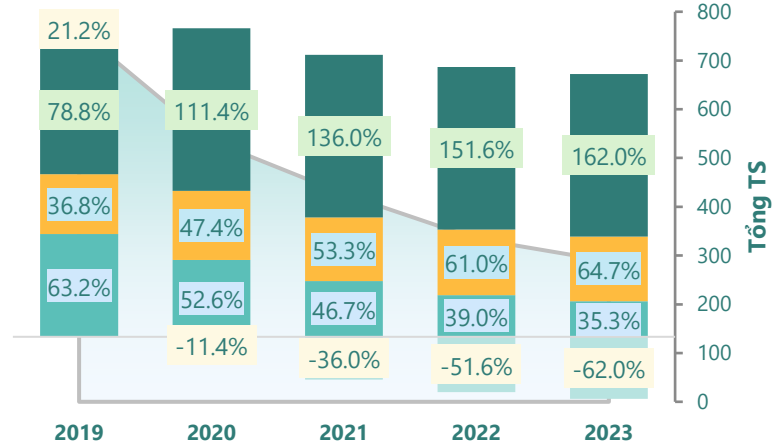
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

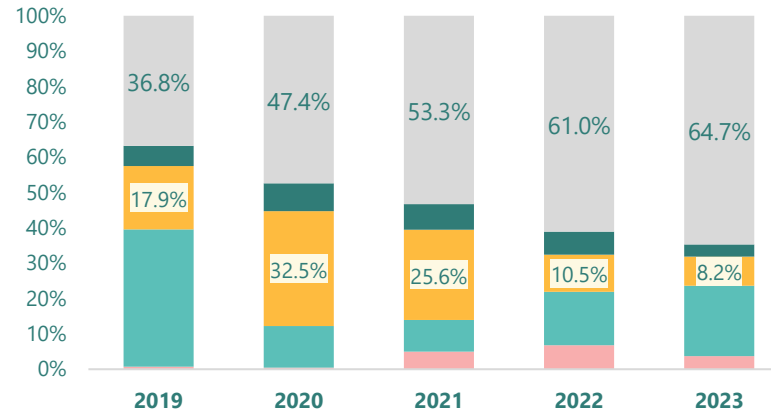
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

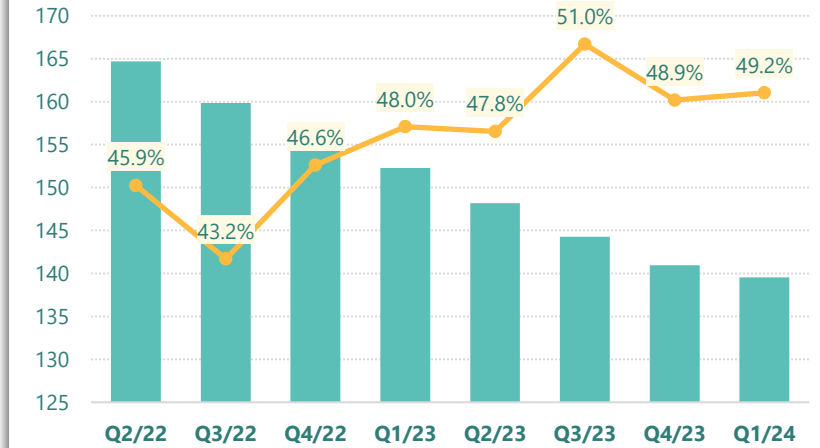


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

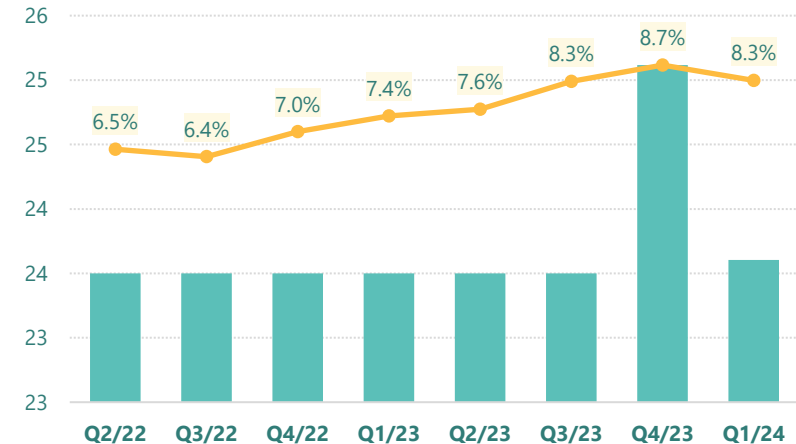


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

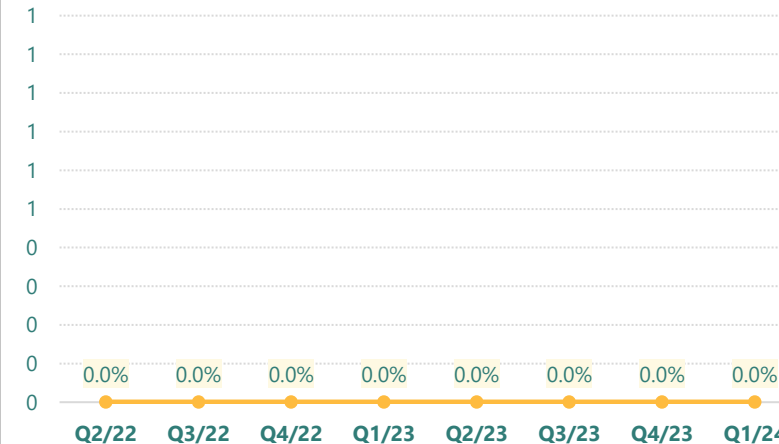


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

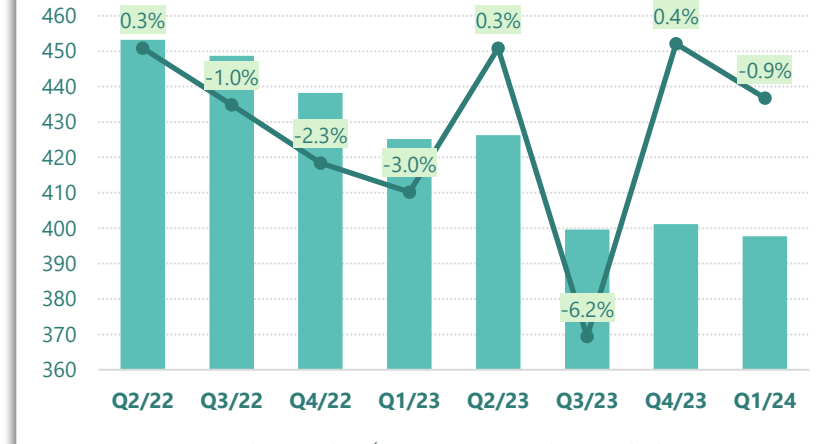


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

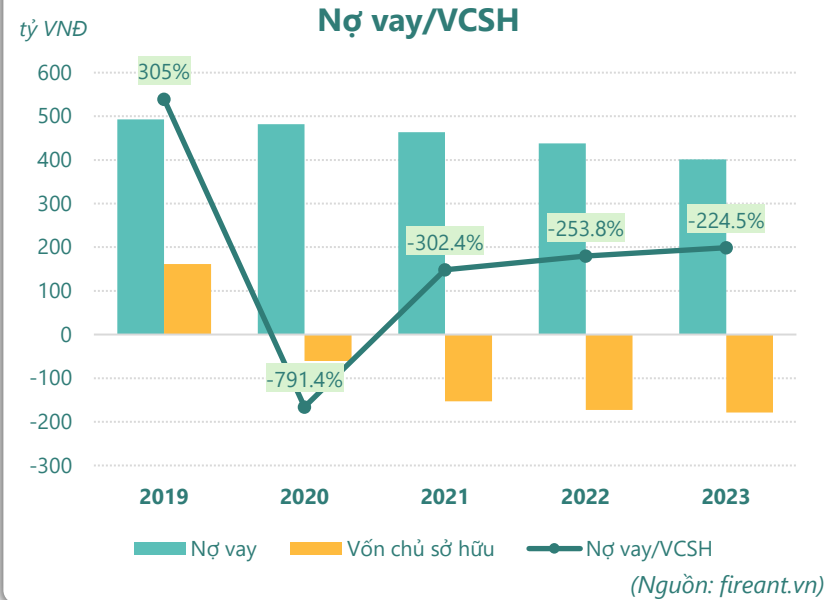
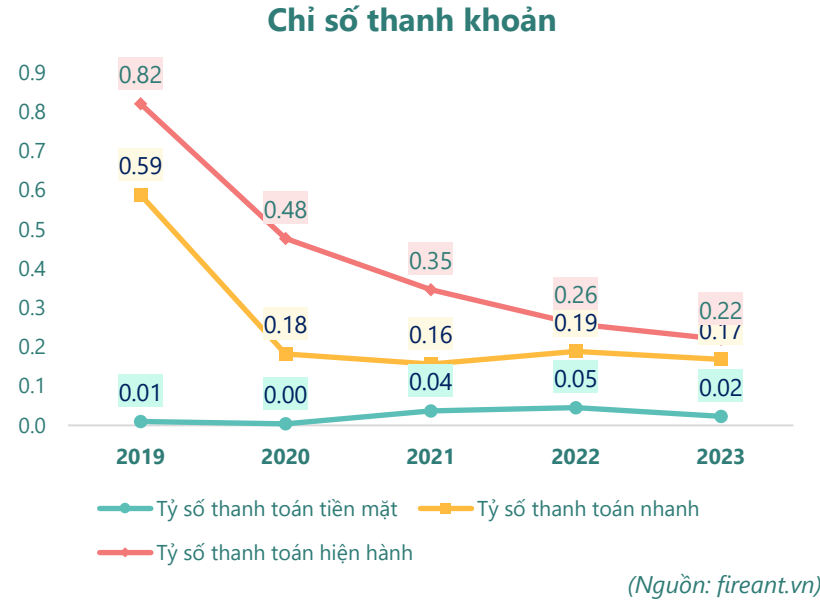
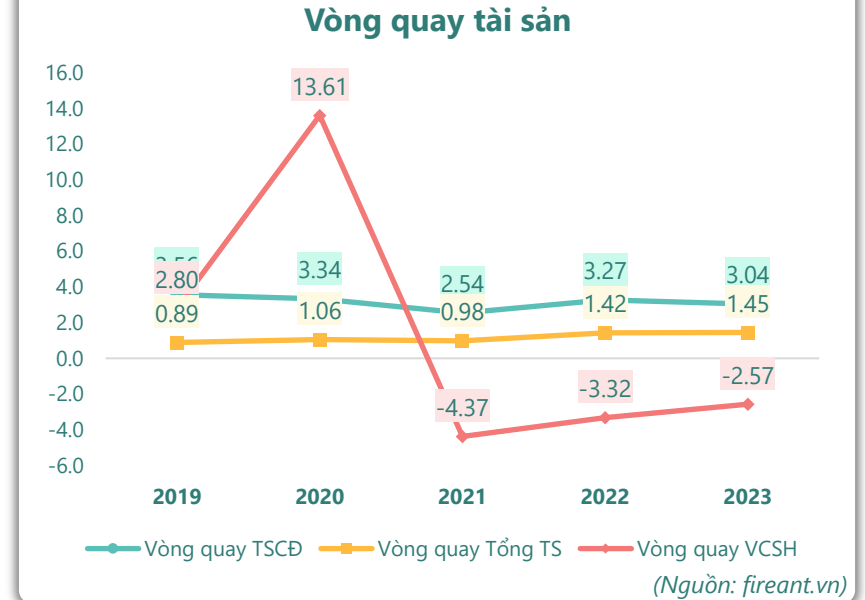
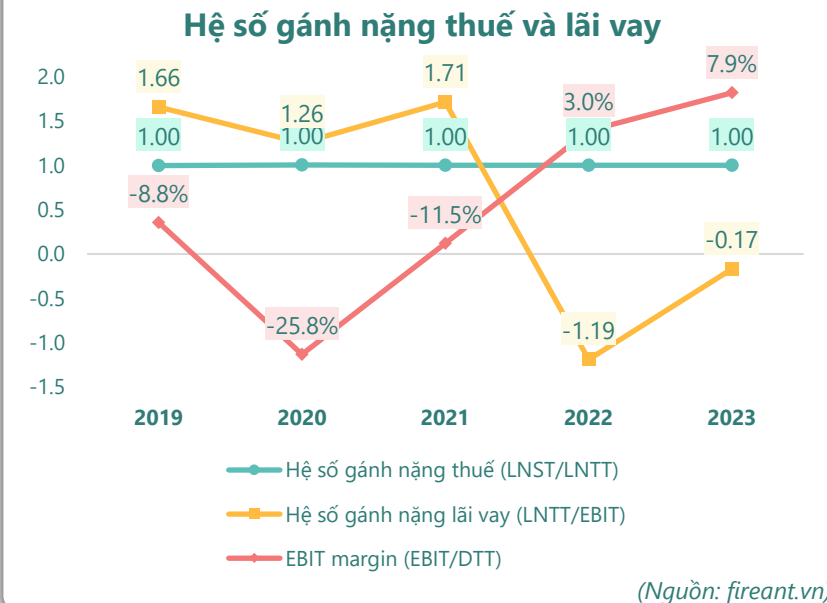
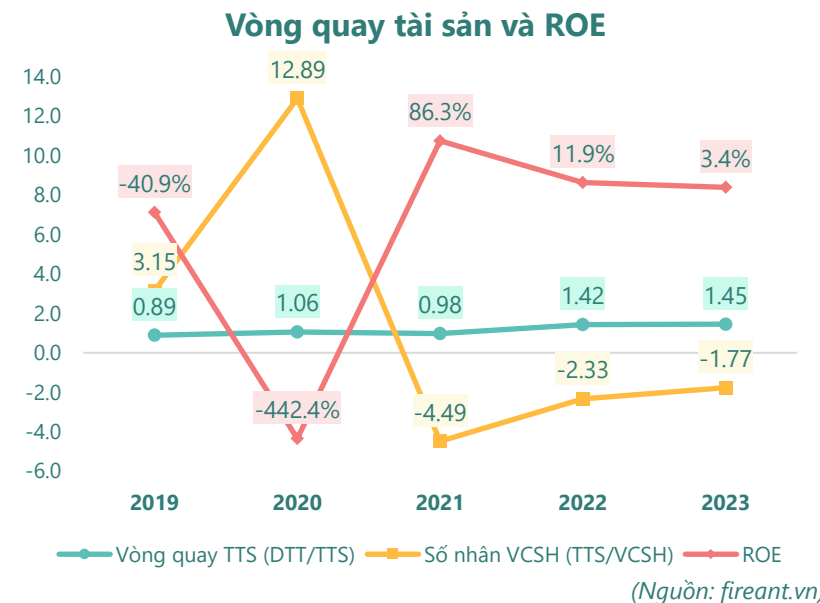
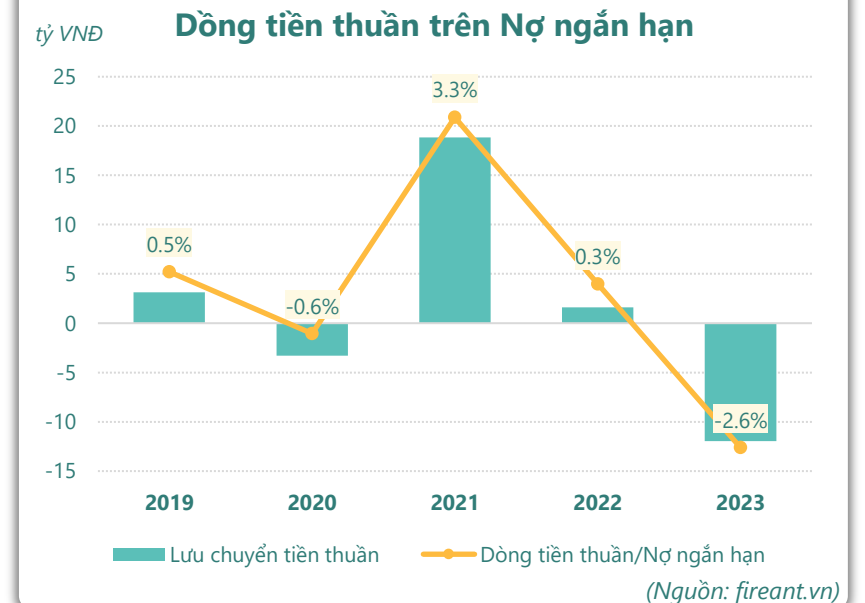


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	91.5	156	-41.3%	452	540	-16.4%
Giá vốn hàng bán	83.4	145	-42.5%	399	505	-21.0%
Lợi nhuận gộp	8.16	11.3	-27.7%	52.8	35.2	49.8%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.16	-79.7%	0.37	1.13	-66.8%
Chi phí TC	9.84	9.82	0.2%	42.5	36.1	17.6%
Chi phí lãi vay	9.63	9.79	-1.6%	41.8	35.7	17.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.68	1.35	-49.4%	3.98	14.6	-72.9%
Chi phí QLDN	2.99	2.17	38.0%	10.1	-1.94	623%
LN thuần từ HĐKD	-5.32	-1.84	-189%	-3.43	-12.5	72.5%
Lợi nhuận khác	-0.63	-1.57	60.1%	-2.59	-6.95	62.7%
LN trước thuế	-5.94	-3.41	-74.3%	-6.02	-19.4	69.0%
Lợi nhuận sau thuế	-5.94	-3.41	-74.3%	-6.02	-19.4	69.0%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.94	-3.41	-74.3%	-6.02	-19.4	69.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.9	-3.20	5.64	23.1	0.77	1.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.06	0.14	0.00	0.27	-1.57	-1.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	-13.1	1.13	-26.6	1.47	-3.45
Tiền đầu kỳ	23.4	22.8	6.65	13.4	10.1	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	-0.62	-16.1	6.78	-3.32	0.68	-2.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	6.65	13.4	10.1	10.8	7.80

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	284	288	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	98.5	102	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	7.80	10.8	-27.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.4	57.5	22.5%
Hàng tồn kho	13.8	23.5	-41.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.59	9.99	-34.0%
Tài sản dài hạn	185	187	-0.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	140	141	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.6	25.1	-6.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	21.9	20.5	6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	468	467	0.2%
Nợ ngắn hạn	465	464	0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	398	401	-0.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.0	8.64	50.5%
Nợ dài hạn	3.40	3.40	0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-185	-179	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	-185	-179	-3.3%
Vốn điều lệ	281	281	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

